

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND xã Nghĩa Giang)

STT	ĐƠN VỊ	Mã QHNS	Mã chương- mã ngành	Mã nguồn	NỘI DUNG KINH PHÍ						GHI CHÚ
					KP tiền lương	KP hoạt động	Kinh phí hợp đồng bảo vệ cấp dưỡng	KP khác	10% tiết kiệm theo NQ 173	Tổng cộng	
*	Các đơn vị trường học				27.916.955.356	1.754.544.510	118.132.500	892.662.000	194.700.000	30.876.994.366	
1	Trường Mầm non Nghĩa Điền	1116182	822- 071	13	1.457.618.091	85.480.224		-		1.543.098.315	
		1116182	822- 071	12			4.849.500		9.500.000	14.349.500	
2	Trường Mầm non Nghĩa Kỳ	1115809	822-071	13	2.580.247.508	247.047.733			27.400.000	2.854.695.241	
		1115809	822-071	12				43.662.000		43.662.000	
3	Trường Mầm non Nghĩa Thuận	1116546	822-071	13	1.733.762.255	214.276.263			23.800.000	1.971.838.518	
		1116546	822-071	12			5.953.500	29.000.000		34.953.500	
4	Trường Tiểu học Nghĩa Điền	1113066	822-072	13	2.116.061.620	131.468.889			14.600.000	2.262.130.509	
		1113066	822-072	12			25.633.500			25.633.500	
5	Trường Tiểu học Nghĩa Kỳ Bắc	1111782	822-072	13	3.650.562.600	247.834.566			27.500.000	3.925.897.166	
		1111782	822-072	12			30.429.000			30.429.000	
6	Trường Tiểu học Nghĩa Kỳ Nam	1112691	822-072	13	2.239.563.017	183.326.705			20.300.000	2.443.189.722	
		1112691	822-072	12			25.633.500	60.000.000		85.633.500	
7	Trường Tiểu học Nghĩa Thuận	1107501	822-072	13	3.191.868.405	184.789.948			20.500.000	3.397.158.353	
		1107501	822-072	12			25.633.500	60.000.000		85.633.500	
8	Trường THCS Nghĩa Thuận	1112690	822-073	13	3.239.625.863	191.984.517			21.300.000	3.452.910.380	
		1112690	822-073	12				60.000.000		60.000.000	
9	Trường THCS Nghĩa Kỳ	1107500	822-073	13	5.282.469.143	147.632.700			16.400.000	5.446.501.843	
10	Trường THCS Nghĩa Điền	1107498	822-073	13	2.425.176.854	120.702.965			13.400.000	2.559.279.819	
		1107498	822-073	12				640.000.000		640.000.000	

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND xã Nghĩa Giang)

STT	ĐƠN VỊ	Mã QHNS	Mã chương- mã ngành	Mã nguồn	NỘI DUNG KINH PHÍ				
					KP tiền lương	KP hoạt động	Kinh phí hợp đồng, phụ cấp người hoạt động KCT	KP khác	Tổng cộng
*	Các cơ quan Đảng, Nhà nước				3.796.536.000	581.000.000	2.320.254.000	7.465.498.000	14.163.288.000
1	VP Đảng ủy	1155154	819-351	12	696.048.000	147.000.000	707.708.000	831.088.000	2.381.844.000
2	Ủy ban mặt trận	1149201	820-361	12	570.764.000	63.000.000	818.273.000	388.900.000	1.840.937.000
3	Văn phòng HĐND và UBND	1154118	830-341	12	1.212.413.000	133.000.000	655.598.000	1.143.164.000	3.144.175.000
		1154118	830-041	12				453.700.000	453.700.000
		1154118	830-011	12				71.760.000	71.760.000
4	Phòng kinh tế	1149207	831-341	12	526.485.000	98.000.000	95.191.000	36.000.000	755.676.000
		1149207	831-332	12				178.000.000	178.000.000
		1149207	831-338	12				6.000.000	6.000.000
		1149207	831-281	12				40.000.000	40.000.000
		1149207	831-398	12				81.000.000	81.000.000
5	Phòng văn hóa	1154123	832-341	12	337.474.000	56.000.000		91.700.000	485.174.000
		1154123	832-398	12				3.384.446.000	3.384.446.000
		1154123	832-371	12				105.000.000	105.000.000
		1154123	832-161	12				165.000.000	165.000.000
		1154123	832-098	12				30.000.000	30.000.000
6	Trung tâm phục vụ Hành chính công	1151853	833-341	12	273.534.000	28.000.000	29.484.000	181.740.000	512.758.000
7	Trung tâm cung ứng DVC	1145713	821-281	12	179.818.000	56.000.000		104.000.000	339.818.000
		1145713	821-341	12			14.000.000	24.000.000	38.000.000
		1145713	821-191	12				50.000.000	50.000.000
		1145713	821-221	12				100.000.000	100.000.000

